

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP KHẨU**  
**THỦY SẢN CẦN THƠ**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 5       |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020  | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020    | 13 - 33 |
| 8. Phụ lục 01  | 34      |
| 9. Phụ lục 02  | 35      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 4553/QĐ-UB ND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ về việc chuyển Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu thuộc Công ty Nông sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại : (0292) 3.841.289
- Fax : (0292) 3.841.116

Công ty có Chi nhánh là Trung tâm giống và kỹ thuật thủy sản đặt tại địa chỉ tổ 7, ấp Mái Dầm, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; chế biến, bảo quản rau quả; nuôi trồng thủy sản nội địa; nuôi trồng thủy sản biển; sản xuất giống thủy sản; chăn nuôi gia cầm; chăn nuôi lợn; chăn nuôi trâu, bò; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật; mua bán xuất nhập khẩu thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu mỡ, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác; mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác; mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản; kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản; hoạt động môi giới thương mại; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container; cho thuê xe có động cơ; cho thuê kho lạnh bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm; kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho; sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá, từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên              | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|------------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Chí Thảo    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020     |
| Ông Võ Đông Đức        | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020     |
| Bà Lê Huỳnh Thanh Trúc | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Võ Thị Thúy Nga     | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Thanh Giang | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm                                    |
|-------------------------|------------|--|
| Ông Lý Quốc Tuấn        | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020                                    |
| Bà Phạm Lệ Liễu         | Phó ban    | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020  |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020  |
| Bà Lê Ánh Hồng          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                      |
|------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Võ Đông Đức        | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019  |
| Ông Nguyễn Chí Thảo    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015  |
| Ông Lê Thành Được      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2010  |
| Ông Nguyễn Thanh Giang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015  |
| Ông Phan Hoàng Duy     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2017  |
| Bà Võ Thị Thúy Nga     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Đông Đức – Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



---

**Võ Đông Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam  
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn  
Branch in Hà Nội : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam  
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam  
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam  
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 4.0186/20/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Cần Thơ**



**Nguyễn Hữu Danh – Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 14 tháng 8 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>463.573.863.230</b> | <b>451.592.088.820</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>12.541.202.583</b>  | <b>17.060.781.826</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.1         | 12.541.202.583         | 17.060.781.826         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>159.372.336.358</b> | <b>174.910.463.220</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 146.187.861.884        | 170.137.541.084        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3a        | 5.145.296.575          | 7.496.438.575          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 17.160.350.626         | 4.877.606.421          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (9.121.172.727)        | (7.601.122.860)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>278.188.260.516</b> | <b>248.081.677.472</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 278.188.260.516        | 248.081.677.472        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13.472.063.773</b>  | <b>11.539.166.302</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 3.388.481.150          | 1.475.826.879          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 10.083.582.623         | 10.063.339.423         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>199.252.410.181</b> | <b>198.036.451.955</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>9.923.553.755</b>   | <b>7.921.629.534</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | V.3b        | 9.923.553.755          | 7.921.629.534          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>85.482.287.534</b>  | <b>86.510.830.974</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 63.081.017.080         | 63.643.535.594         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 231.429.647.727        | 227.032.270.408        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (168.348.630.647)      | (163.388.734.814)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 22.401.270.454         | 22.867.295.380         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 26.915.740.855         | 26.915.740.855         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4.514.470.401)        | (4.048.445.475)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>98.184.551.067</b>  | <b>97.700.552.101</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 98.184.551.067         | 97.700.552.101         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.662.017.825</b>   | <b>5.903.439.346</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 5.662.017.825          | 5.903.439.346          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>662.826.273.411</b> | <b>649.628.540.775</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>451.008.105.985</b> | <b>427.956.235.987</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>435.181.279.925</b> | <b>412.307.471.664</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11a       | 68.452.905.324         | 55.518.514.302         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 72.547.536.036         | 57.628.047.600         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 1.807.380.395          | 3.354.921.490          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 2.451.630.352          | 13.398.195.413         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 2.217.692.575          | 2.069.992.040          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16a       | 50.616.860.243         | 37.283.444.819         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a       | 237.087.275.000        | 243.054.356.000        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>15.826.826.060</b>  | <b>15.648.764.323</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16b       | 5.458.826.060          | 5.280.764.323          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b       | 10.368.000.000         | 10.368.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>211.818.167.426</b> | <b>221.672.304.788</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>211.818.167.426</b> | <b>221.672.304.788</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 150.923.260.000        | 150.923.260.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       | V.18a       | 150.923.260.000        | 150.923.260.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.18a       | 56.789.552.000         | 56.789.552.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        | V.18a       | (9.508.163.000)        | (9.508.163.000)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.18a       | 2.508.094.861          | 2.508.094.861          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        | V.18a       | 8.635.569.983          | 8.635.569.983          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.18a       | 2.469.853.582          | 12.323.990.944         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.336.777.344          | 12.323.990.944         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.133.076.238          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>662.826.273.411</b> | <b>649.628.540.775</b> |



TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng

Võ Đông Đức  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 263.897.988.315                   | 299.001.544.980      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 3.747.268.390                     | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 260.150.719.925                   | 299.001.544.980      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 232.581.740.074                   | 256.983.642.309      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 27.568.979.851                    | 42.017.902.671       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 1.051.080.488                     | 721.804.672          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 9.313.431.782                     | 7.481.245.859        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 9.080.668.977                     | 7.217.157.781        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 14.092.260.943                    | 17.818.336.163       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 3.770.277.454                     | 8.521.867.895        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.444.090.160                     | 8.918.257.426        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -                                 | 13.636.364           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -                                 | -                    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | -                                 | 13.636.364           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.444.090.160                     | 8.931.893.790        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 311.013.922                       | 1.960.989.091        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>1.133.076.238</u>              | <u>6.970.904.699</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | <u>74</u>                         | <u>457</u>           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | <u>74</u>                         | <u>457</u>           |



Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập



Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Võ Đông Đức  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 276.382.077.856                   | 334.929.917.964        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (225.416.071.524)                 | (291.059.358.433)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (43.426.372.020)                  | (33.662.370.769)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        | VI.5        | (9.080.668.977)                   | (7.217.157.781)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 05        | V.13        | (2.503.902.641)                   | (3.065.545.208)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |             | 36.039.432.751                    | 24.048.990.097         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (25.493.156.778)                  | (17.994.804.735)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>6.501.338.667</b>              | <b>5.979.671.135</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.8,V.10    | (4.881.376.285)                   | (6.098.301.036)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                 | 13.636.364             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                                 | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | -                                 | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(4.881.376.285)</b>            | <b>(6.084.664.672)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.17a       | 246.054.532.578                   | 280.343.818.400         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.17a       | (252.021.613.578)                 | (281.120.418.223)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.18d       | (172.460.625)                     | (12.010.050.760)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>(6.139.541.625)</i>            | <i>(12.786.650.583)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (4.519.579.243)                   | (12.891.644.120)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 17.060.781.826                    | 30.731.850.718          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | V.1         | <u>12.541.202.583</u>             | <u>17.840.206.598</u>   |

TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng



Võ Đông Đức  
Tổng Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Cho thuê nhà xưởng, nhà kho; Gia công chế biến các mặt hàng thủy sản.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 691 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 696 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

## **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## **7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-25         |
| Máy móc và thiết bị             | 05-20         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08-15         |
| Tài sản cố định khác            | 04-08         |

## **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng bán đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản trả lại hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ có thuế thu nhập hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 314.573.269           | 676.580.878           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.226.629.314        | 16.384.200.948        |
| Cộng                            | <u>12.541.202.583</u> | <u>17.060.781.826</u> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng khác</i>                    |                        |                        |
| Sea International                                  | 41.537.901.662         | 41.537.901.662         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Số 4 - Đồng Tâm | 59.358.920.731         | 59.358.920.731         |
| Các khách hàng khác                                | 45.291.039.491         | 69.240.718.691         |
| Cộng   | <u>146.187.861.884</u> | <u>170.137.541.084</u> |

### 3. Trả trước cho người bán

#### 3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>               |                      |                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm | 3.510.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH Cơ khí CTMeKong                      | -                    | 1.766.000.000        |
| Các nhà cung cấp khác                             | 1.635.296.575        | 5.730.438.575        |
| Cộng  | <u>5.145.296.575</u> | <u>7.496.438.575</u> |

#### 3b. Trả trước cho người bán dài hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>            |                      |                      |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đại Phát | 9.923.553.755        | 7.921.629.534        |
| Cộng   | <u>9.923.553.755</u> | <u>7.921.629.534</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                                 |                       |          |                      |          |
| Ông Lê Tam Bình - Đầu tư cá nhân nguyên liệu                                | 2.768.927.800         | -        | -                    | -        |
| Ông Lê Văn Mười - Đầu tư cá nhân nguyên liệu                                | -                     | -        | 2.409.476.784        | -        |
| Ông Nguyễn Văn Cường - Đầu tư cá nhân nguyên liệu                           | 1.458.061.840         | -        | 1.458.061.840        | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 167.769.725           | -        | 98.322.353           | -        |
| Tạm ứng   | 7.128.133.673         | -        | 359.912.856          | -        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược   | 5.100.000.000         | -        | 100.000.000          | -        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt chờ nguồn bù đắp                         | 331.707.588           | -        | 331.707.588          | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác  | 205.750.000           | -        | 120.125.000          | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.160.350.626</b> | <b>-</b> | <b>4.877.606.421</b> | <b>-</b> |

**5. Nợ xấu**

|  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức khác</i>                    |                       |                        |                       |                        |
| Sea International - Phải thu tiền bán hàng | 41.537.901.662        | 36.054.898.643         | 41.537.901.662        | 36.945.692.091         |
| Blue Is Inc - Phải thu tiền bán hàng       | 4.974.732.576         | 3.233.576.174          | 4.974.732.576         | 3.482.312.803          |
| Caseamex USA - Phải thu tiền bán hàng      | 7.588.053.225         | 5.691.039.919          | 7.588.053.225         | 6.071.559.709          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>54.100.687.463</b> | <b>44.979.514.736</b>  | <b>54.100.687.463</b> | <b>46.499.564.603</b>  |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 7.601.122.860        | 15.184.379.805       |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 1.520.049.867        | 5.657.626.343        |
| Xóa nợ                     | -                    | (11.611.266.818)     |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>9.121.172.727</b> | <b>9.230.739.330</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |          |
|--------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                      | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 5.052.012.639   | -        | 5.488.310.405   | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 150.805.054.662 | -        | 169.714.060.947 | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|             | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Thành phẩm  | 122.331.193.215        | -        | 72.879.306.120         | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>278.188.260.516</b> | <b>-</b> | <b>248.081.677.472</b> | <b>-</b> |

Toàn bộ thành phẩm tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 122.331.193.215 VND (số đầu năm là 72.879.306.120 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | 933.527.836          | 719.339.466          |
| Chi phí đánh giá chất lượng     | 395.316.843          | 124.924.582          |
| Chi phí thuê đất hàng năm       | 1.210.255.996        | -                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 849.380.475          | 631.562.831          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.388.481.150</b> | <b>1.475.826.879</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ       | 4.022.442.060        | 3.380.177.769        |
| Chi phí sửa chữa tài sản       | 1.026.467.138        | 1.251.245.790        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 613.108.627          | 1.272.015.787        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.662.017.825</b> | <b>5.903.439.346</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                 |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 98.680.980.589         | 114.905.251.095        | 9.717.500.599                   | 3.728.538.125        | 227.032.270.408        |
| Mua trong kỳ                          | 4.243.830.319          | 153.547.000            | -                               | -                    | 4.397.377.319          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>102.924.810.908</b> | <b>115.058.798.095</b> | <b>9.717.500.599</b>            | <b>3.728.538.125</b> | <b>231.429.647.727</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                 |                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.794.437.934          | 62.103.952.906         | 3.438.632.584                   | 3.395.869.942        | 78.732.893.366         |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                               | -                    | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 61.783.167.825         | 92.294.310.474         | 5.896.675.102                   | 3.414.581.413        | 163.388.734.814        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.180.446.226          | 1.439.849.759          | 316.733.032                     | 22.866.816           | 4.959.895.833          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>64.963.614.051</b>  | <b>93.734.160.233</b>  | <b>6.213.408.134</b>            | <b>3.437.448.229</b> | <b>168.348.630.647</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 36.897.812.764         | 22.610.940.621         | 3.820.825.497                   | 313.956.712          | 63.643.535.594         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                       | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Tài sản cố<br/>định khác</b> | <b>Cộng</b>           |
|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>37.961.196.857</b>             | <b>21.324.637.862</b>          | <b>3.504.092.465</b>                       | <b>291.089.896</b>              | <b>63.081.017.080</b> |
| <i>Trong đó:</i>      |                                   |                                |  |                                 |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng | -                                 | -                              | -  | -                               | -                     |
| Đang chờ thanh lý     | -                                 | -                              | -  | -                               | -                     |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 39.571.700.507 VND (số đầu năm 50.149.812.484 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Chương trình phần<br/>mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |   |                       |
| Số đầu năm                            | 26.848.170.860           | 67.569.995                                | 26.915.740.855        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>26.848.170.860</b>    | <b>67.569.995</b>                         | <b>26.915.740.855</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |   |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                        | 67.569.995                                | 67.569.995            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |   |                       |
| Số đầu năm                            | 3.980.875.480            | 67.569.995                                | 4.048.445.475         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 466.024.926              | -   | 466.024.926           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>4.446.900.406</b>     | <b>67.569.995</b>                         | <b>4.514.470.401</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |   |                       |
| Số đầu năm                            | 22.867.295.380           | -   | 22.867.295.380        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>22.401.270.454</b>    | <b>-</b>                                  | <b>22.401.270.454</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |   |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                        | -   | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -   | -                     |

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 22.401.270.454 VND (số đầu năm 22.867.295.380 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Chi phí phát<br/>sinh trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|---|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                             | 2.060.000.000         | -                                     | 2.060.000.000         |
| - Chuyển nhượng đất Trà Vinh                        | 1.600.000.000         | -                                     | 1.600.000.000         |
| - Chuyển nhượng đất Tân Thạnh An                    | 460.000.000           | -                                     | 460.000.000           |
| Xây dựng cơ bản dở dang                             | 95.640.552.101        | 483.998.966                           | 96.124.551.067        |
| - Công trình xây dựng dự án Gia Phúc - Nhà ở xã hội | 95.640.552.101        | 483.998.966                           | 96.124.551.067        |
| <b>Cộng</b>   | <b>97.700.552.101</b> | <b>483.998.966</b>                    | <b>98.184.551.067</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****11. Phải trả người bán ngắn hạn****11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> |                              |                              |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ     | 26.265.123.992               | 23.574.033.376               |
| Các nhà cung cấp khác                 | 42.187.781.332               | 31.944.480.926               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>68.452.905.324</u></b> | <b><u>55.518.514.302</u></b> |

**11b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> |                              |                              |
| New Food Import Inc.                     | 51.970.060.806               | 45.095.701.872               |
| Các khách hàng khác                      | 20.577.475.230               | 12.532.345.728               |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>72.547.536.036</u></b> | <b><u>57.628.047.600</u></b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                           |                          |
|---------------------------|--------------------------|
| Hàng hóa xuất khẩu        | 0%                       |
| Hàng hóa tiêu thụ nội địa | Không chịu thuế, 5%, 10% |
| Dịch vụ                   | 10%                      |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|--|--|----------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 1.444.090.160                            | 8.931.893.790        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |  |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 91.466.247                               | 873.051.664          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -  | -                    |
| Thu nhập chịu thuế   | <u>1.535.556.407</u>                     | <u>9.804.945.454</u> |
| Thu nhập được miễn thuế  | -  | -                    |
| Lỗi các năm trước được chuyển  | -  | -                    |
| Thu nhập tính thuế   | <u>1.535.556.407</u>                     | <u>9.804.945.454</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước            |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>     | <b>307.111.281</b>                | <b>1.960.989.091</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b> | <b>3.902.641</b>                  | -                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                          | <b>311.013.922</b>                | <b>1.960.989.091</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 4.000 VND/m<sup>3</sup>.

#### **Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với các diện tích đất đang sử dụng với mức tiền thuê theo quy định trong từng hợp đồng thuê đất.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **14. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

#### **15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Chi phí hoa hồng                            | 1.346.768.442        | 1.979.421.240        |
| Phí xử lý nước thải                         | 309.074.233          | 90.570.800           |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 561.849.900          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.217.692.575</b> | <b>2.069.992.040</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****16. Phải trả khác****16a. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>  |                              |                              |
| Kinh phí công đoàn   | 392.880.105                  | 221.566.245                  |
| Bảo hiểm xã hội  | 2.535.552.847                | 1.076.738.322                |
| Bảo hiểm y tế  | 805.077.548                  | -                            |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 159.175.091                  | -                            |
| Nhận ký quỹ, ký cược   | 8.600.000.000                | 8.900.000.000                |
| Phải trả tiền đặt cọc dự án nhà ở xã hội   | 1.491.493.000                | 1.233.939.000                |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 14.971.365.009               | 4.156.612.034                |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân - Phải trả tiền mượn không lãi suất                        | 5.000.000.000                | 5.000.000.000                |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đại Phát - Phải trả tiền mượn không lãi suất | 15.000.000.000               | 15.000.000.000               |
| Các khoản phải trả khác  | 1.661.316.643                | 1.694.589.218                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>50.616.860.243</u></b> | <b><u>37.283.444.819</u></b> |

**16b. Phải trả dài hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> |                             |                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược                        | 5.458.826.060               | 5.280.764.323               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>5.458.826.060</u></b> | <b><u>5.280.764.323</u></b> |

**16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay****17a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   |                               |                               |
| - Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup>                              | 57.087.275.000                | 57.525.616.000                |
| - Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long <sup>(ii)</sup> | 180.000.000.000               | 180.000.000.000               |
| - Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Cần Thơ  | -                             | 5.528.740.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>237.087.275.000</u></b> | <b><u>243.054.356.000</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.6 và V.9).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, ký L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                       | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm            | 243.054.356.000               | 209.900.000.000               |
| Số tiền vay phát sinh | 246.054.532.578               | 280.343.818.400               |
| Số tiền vay đã trả    | <u>(252.021.613.578)</u>      | <u>(281.120.418.223)</u>      |
| Số cuối kỳ            | <u><b>237.087.275.000</b></u> | <u><b>209.123.400.177</b></u> |

#### 17b. Vay dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng   |                              |                              |
| <i>Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ II<sup>(i)</sup></i> | <u>10.368.000.000</u>        | <u>10.368.000.000</u>        |
| Cộng  | <u><b>10.368.000.000</b></u> | <u><b>10.368.000.000</b></u> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ II để đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Số tiền vay hoàn trả được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trên 1 năm đến 5 năm | <u>10.368.000.000</u>        | <u>10.368.000.000</u>        |
| Cộng                 | <u><b>10.368.000.000</b></u> | <u><b>10.368.000.000</b></u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|            | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | <u>10.368.000.000</u>        | <u>21.169.000.000</u>        |
| Số cuối kỳ | <u><b>10.368.000.000</b></u> | <u><b>21.169.000.000</b></u> |

#### 17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ông Võ Đông Đức  | 53.646.230.000                | 53.646.230.000                |
| Các cổ đông khác | 97.277.030.000                | 97.277.030.000                |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>150.923.260.000</u></b> | <b><u>150.923.260.000</u></b> |

#### 18c. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.092.326        | 15.092.326        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.092.326        | 15.092.326        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.092.326        | 15.092.326        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)     | 1.358.309         | 1.358.309         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.358.309         | 1.358.309         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.734.017        | 13.734.017        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.734.017        | 13.734.017        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |

(\*) Số lượng cổ phiếu được mua lại với giá 7.000 VND/cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 45/NQ/ĐHĐCĐ.2020 ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

|                                       | VND              |
|---------------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông         | : 10.987.213.600 |
| • Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | : 627.932.865    |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | : 1.255.865.731  |

Đồng thời, trong kỳ Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

|                 | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u>              |
|-----------------|---------------------------|------------------------------|
| Cổ tức năm 2017 | -                         | 1.526.687.009                |
| Cổ tức năm 2018 | 172.460.625               | 10.483.363.751               |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>172.460.625</u></b> | <b><u>12.010.050.760</u></b> |

#### 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

##### 19a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 2.372.423.425                | 2.372.423.425                |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.124.681.886                | 7.803.047.344                |
| Trên 5 năm           | 30.951.695.625               | 32.652.253.383               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>40.448.800.936</u></b> | <b><u>42.827.724.152</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 19b. Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 370.707,53        | 592.330,62        |
| Euro (EUR)      | 104,50            | 123,35            |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                               | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                               |
|-------------------------------|--|-------------------------------|
|                               | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>              |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 262.719.055.315                          | 297.612.451.302               |
| Doanh thu dịch vụ đã cung cấp | 1.178.933.000                            | 1.389.093.678                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>263.897.988.315</u></b>            | <b><u>299.001.544.980</u></b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

### 3. Giá vốn hàng bán

|                                 | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                               |
|---------------------------------|--|-------------------------------|
|                                 | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 231.691.235.574                          | 255.865.534.319               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 890.504.500                              | 1.118.107.990                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>232.581.740.074</u></b>            | <b><u>256.983.642.309</u></b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                           |
|---|--|---------------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>          |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 1.765.737                                | 9.327.154                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 831.831.754                              | 437.392.111               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 217.482.997                              | 275.085.407               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.051.080.488</u></b>              | <b><u>721.804.672</u></b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                             |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
|                                | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>            |
| Chi phí lãi vay                | 9.080.668.977                            | 7.217.157.781               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 232.762.805                              | 264.088.078                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>9.313.431.782</u></b>              | <b><u>7.481.245.859</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 6. Chi phí bán hàng

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên     | 4.209.382.318                     | 6.518.906.700         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.982.254.019                     | 4.241.601.298         |
| Các chi phí khác          | 6.900.624.606                     | 7.057.828.165         |
| Trong đó:                 |                                   |                       |
| Chi phí hoa hồng          | 589.995.423                       | 1.704.572.121         |
| Chi phí cước tàu CNF      | 5.086.006.536                     | 4.409.704.880         |
| <b>Cộng</b>               | <b>14.092.260.943</b>             | <b>17.818.336.163</b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên     | 198.000.000                       | 198.000.000          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 98.968.591                        | 168.715.916          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 56.888.681                        | 576.391.460          |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.520.049.867                     | 5.657.626.343        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.214.940.568                     | 1.163.315.671        |
| Các chi phí khác          | 681.429.747                       | 757.818.505          |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.770.277.454</b>              | <b>8.521.867.895</b> |

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

##### 8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 1.133.076.238                     | 6.970.904.699 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | (113.307.624)                     | (697.090.470) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 1.019.768.614                     | 6.273.814.229 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 13.734.017                        | 13.734.017    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu</b>                     | <b>74</b>                         | <b>457</b>    |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 45/NQ/ĐHĐCĐ.2020 ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, với mức trích 10% lợi nhuận sau thuế.

##### 8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 508 VND xuống còn 457 VND.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 196.365.281.583                   | 361.395.853.657        |
| Chi phí nhân công                | 41.878.350.150                    | 42.011.874.910         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.425.920.759                     | 5.205.618.365          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 23.484.962.148                    | 24.641.558.776         |
| Chi phí khác                     | 13.891.395.216                    | 18.507.336.191         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>281.045.909.856</b>            | <b>451.762.241.899</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nợ tiềm tàng

- Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 09 (POR 9 từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,42 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.
- Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 12 (POR 12 từ ngày 01 tháng 8 năm 2014 đến ngày 31 tháng 7 năm 2015) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 2,39 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.
- Ngày 15 tháng 3 năm 2018, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 13 (POR 13 từ ngày 01 tháng 8 năm 2015 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 3,87 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.
- Ngày 29 tháng 4 năm 2019, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 14 (POR 14 từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 đến ngày 31 tháng 7 năm 2017) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 2,39 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.
- Ngày 20 tháng 4 năm 2020, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 15 (POR 15 từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,15 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Công ty chưa xem xét đến ảnh hưởng của các vấn đề này khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|------------|-----------------------------------|----------------------|
|            | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương | 820.384.000                       | 898.445.000          |
| Phụ cấp    | 144.000.000                       | 144.000.000          |
| Cộng       | <u>964.384.000</u>                | <u>1.042.445.000</u> |

## 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động chế biến cá tra fillet đông lạnh. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ (doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, khoảng 0,45%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------|-----------------------------------|------------------------|
|            | Năm nay                           | Năm trước              |
| Trong nước | 77.956.708.883                    | 109.506.439.880        |
| Nước ngoài | 182.194.011.042                   | 189.495.105.100        |
| Cộng       | <u>260.150.719.925</u>            | <u>299.001.544.980</u> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng



Võ Đông Đức  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: Lô 2-12, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|  | Số đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Giảm khác (*)        | Số cuối kỳ           |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.196.726.543        | 311.013.922          | (2.503.902.641)         | (696.726.543)        | 307.111.281          |
| số tiền nhận trước từ hoạt động chuyên | 60.375.434           | 69.447.372           | (60.375.434)            | -                    | 69.447.372           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 50.479.513           | 103.248.429          | (144.310.200)           | -                    | 9.417.742            |
| Thuế tài nguyên                        | 3.840.000            | 7.248.000            | (9.696.000)             | -                    | 1.392.000            |
| Tiền thuế đất                          | 43.500.000           | 1.376.512.000        | -                       | -                    | 1.420.012.000        |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 4.000.000            | (4.000.000)             | -                    | -                    |
|  | <b>3.354.921.490</b> | <b>1.871.469.723</b> | <b>(2.722.284.275)</b>  | <b>(696.726.543)</b> | <b>1.807.380.395</b> |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do bù trừ với thuế GTGT được hoàn theo Quyết định số 799/QĐ-CT ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc hoàn thuế Kiểm bù trừ thu Ngân sách nhà nước của Cục thuế thành phố Cần Thơ



Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập



Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Võ Đông Đức  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: LÔ 2-12, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước           | 150.923.260.000        | 56.789.552.000        | (9.508.163.000)        | 2.508.094.861         | 8.007.637.118                 | 15.383.149.231                    | 224.103.530.210        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   | -                      | -                     | -                      | -                     | -                             | 6.970.904.699                     | 6.970.904.699          |
| Chia cổ tức, lợi nhuận     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                             | (13.734.017.000)                  | (13.734.017.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>150.923.260.000</b> | <b>56.789.552.000</b> | <b>(9.508.163.000)</b> | <b>2.508.094.861</b>  | <b>8.007.637.118</b>          | <b>8.620.036.930</b>              | <b>217.340.417.909</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 150.923.260.000        | 56.789.552.000        | (9.508.163.000)        | 2.508.094.861         | 8.635.569.983                 | 12.323.990.944                    | 221.672.304.788        |
| Lợi nhuận trong kỳ này     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                             | 1.133.076.238                     | 1.133.076.238          |
| Chia cổ tức, lợi nhuận     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                             | (10.987.213.600)                  | (10.987.213.600)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>150.923.260.000</b> | <b>56.789.552.000</b> | <b>(9.508.163.000)</b> | <b>2.508.094.861</b>  | <b>8.635.569.983</b>          | <b>2.469.853.582</b>              | <b>211.818.167.426</b> |



**Nguyễn Thị Tuyết Hồng**  
Người lập



**Nguyễn Khắc Chung**  
Kế toán trưởng



**Võ Đông Đức**  
Tổng Giám đốc

ngày 10 tháng 8 năm 2020